

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành Quy chế chứng nhận thủy sản khai thác
xuất khẩu vào thị trường Châu Âu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế chứng nhận thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Châu Âu”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển
- Chi Cục KTBVNLT các tỉnh, thành phố ven biển;
- Lưu: VT, KTBVNL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

**QUY CHẾ
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC
XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3477/QĐ-BNN-KTBNL ngày 04 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Quy chế này quy định trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra; Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Âu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

2. Quy chế này không áp dụng đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản trong danh mục quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng nhận thủy sản khai thác*: Là việc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với thủy sản khai thác không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. *Xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu*: Là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng từ thủy sản khai thác nhập khẩu để xuất khẩu vào thị trường Châu Âu có nguồn gốc từ khai thác mà không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. *Khu vực đánh bắt*: Là các vùng biển đã được quy định trong Giấy phép khai thác thủy sản mà tàu cá tiến hành khai thác thủy sản và được quy định tại Phụ lục 4 của Quy chế này.

4. *Lô hàng chứng nhận*: Là lượng thủy sản khai thác được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định.

5. *Khối lượng ước tính chuyển lên đất liền*: Là lượng thủy sản khai thác ước tính của một tàu cá sau khi được đưa lên cảng cá, bến cá.

6. *Khối lượng chứng nhận, xác nhận*: Là lượng thủy sản do cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, xác nhận không vi phạm các quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

7. *Chủ hàng*: Là tổ chức, cá nhân sở hữu hợp pháp lô hàng đăng ký kiểm tra, chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Điều 3. Các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định

Hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản vi phạm một trong các hành vi sau:

1. Khai thác thủy sản mà không có Giấy phép khai thác hợp lệ, không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;
2. Không hoàn thành nghĩa vụ ghi nhật ký và báo cáo khai thác thủy sản theo quy định, bao gồm cả việc truyền dữ liệu từ hệ thống giám sát tàu cá thông qua vệ tinh đối với tàu cá sử dụng hệ thống giám sát tàu cá qua vệ tinh;
3. Khai thác trong vùng cấm khai thác, thời gian cấm khai thác, các loài thủy sản cấm khai thác hoặc khai thác các loài có kích thước nhỏ hơn quy định cho phép khai thác;
4. Sử dụng ngư cụ khai thác bị cấm hoặc không đúng quy định;
5. Che dấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
6. Cản trở công việc của cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát sự tuân thủ đối với các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
7. Đưa lên tàu, chuyển tải hoặc vận chuyển thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định được phép khai thác;
8. Chuyển tải hay cùng tham gia hoạt động khai thác, hỗ trợ hoặc tiếp ứng cho các tàu khai thác thủy sản đã được xác định có thực hiện hành vi khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định;
9. Thực hiện hoạt động khai thác trong khu vực quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà không theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá đó nếu Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 4. Cơ quan có thẩm quyền chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Cơ quan, đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận thủy sản khai thác.
2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Điều 5. Phí và lệ phí

1. Chủ hàng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng phí và lệ phí cấp chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu được thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAİ THÁC, XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỎ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAİ THÁC NHẬP KHẨU

Điều 6. Trình tự, thủ tục chứng nhận thủy sản khai thác

1. Chủ hàng xuất khẩu gửi Giấy chứng nhận thủy sản khai thác đã được khai đầy đủ thông tin đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này để được chứng nhận (có thể gửi trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua hệ thống bưu chính).

a. Đối với mẫu theo Phụ lục 2a áp dụng cho sản phẩm khai thác từ tàu cá có công suất từ 90 cv trở lên, phải có đủ chữ ký của thuyền trưởng hoặc chủ tàu, đại diện Ban Quản lý cảng cá nơi tàu bốc dỡ sản phẩm và chủ hàng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

Mỗi giấy chứng nhận thủy sản khai thác được chứng nhận cho một chuyến biển của một tàu.

b. Đối với mẫu theo Phụ lục 2b áp dụng cho sản phẩm khai thác từ tàu cá có công suất nhỏ hơn 90 cv, phải có chữ ký của chủ hàng xuất khẩu, cơ sở thu mua xuất khẩu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

Mỗi giấy chứng nhận thủy sản khai thác được chứng nhận cho lô hàng của nhiều tàu.

2. Không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin và chứng nhận cho chủ hàng.

Trường hợp không cấp chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Chủ hàng xuất khẩu đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác có thể nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc theo đường bưu điện (trong trường hợp chủ hàng đề nghị chứng nhận có yêu cầu gửi theo đường bưu điện).

4. Chứng nhận thủy sản khai thác được làm thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, cơ quan có thẩm quyền lưu 01 bản, chủ hàng giữ 01 bản.

5. Sản phẩm thủy sản khai thác được bốc dỡ ở tỉnh nào do cơ quan có thẩm quyền ở tỉnh đó chứng nhận, kể cả trường hợp tàu cá của tỉnh ngoài cập cảng tại địa phương đó.

Điều 7. Kiểm tra chứng nhận thủy sản khai thác

1. Cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này tiến hành việc kiểm tra để làm căn cứ cho việc chứng nhận thủy sản khai thác.

2. Phương thức kiểm tra

a. Kiểm tra hồ sơ (thực hiện thủ tục nêu tại Điều 6 của Quy chế này)

b. Kiểm tra tại hiện trường với các nội dung sau:

- Kiểm tra Giấy phép khai thác, sổ nhật ký khai thác và báo cáo khai thác;
- Kiểm tra ngư cụ khai thác;
- Kiểm tra sản phẩm khai thác;

Việc kiểm tra tại hiện trường được thực hiện trên nguyên tắc quản lý rủi ro, trên cơ sở đảm bảo việc kiểm tra không ít hơn 5% tổng số lần tàu cập cảng trung bình trong một năm.

Sau khi kiểm tra, cán bộ kiểm tra, thuyền trưởng hoặc chủ tàu ký biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra được làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

Nếu kết quả kiểm tra phát hiện có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy mức độ cơ quan có thẩm quyền xử lý một trong các hình thức sau:

a. Không cấp chứng nhận cho lô hàng và đưa tàu cá đó vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo qui định và đăng tải trên Website của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b. Chuyển hồ sơ đến cơ quan chức năng để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Đối với lô hàng nguyên liệu nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường Châu Âu phải có chứng nhận thủy sản khai thác của cơ quan có thẩm quyền của nước mà tàu treo cờ.

2. Chủ hàng xuất khẩu lô hàng gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 2, Điều 4 của Quy chế này.

Hồ sơ gồm:

a. Giấy chứng nhận thủy sản khai thác;

b. Hồ sơ đăng ký kiểm tra lô hàng thủy sản theo quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nếu kết quả kiểm tra hồ sơ và lô hàng phù hợp thì cán bộ kiểm tra xác nhận vào biên bản kiểm tra lô hàng.

Điều 9. Kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 2 Điều 4 của Quy chế này thực hiện việc kiểm tra để làm căn cứ cho việc xác nhận.

2. Căn cứ kiểm tra

Việc kiểm tra căn cứ theo quy định của Việt Nam và Châu Âu về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Hình thức kiểm tra

Kiểm tra tại hiện trường đối với tất cả các lô hàng trước khi xuất khẩu.

4. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra sự phù hợp và tính xác thực của các thông tin cam kết của chủ hàng so với hồ sơ sản xuất lô hàng và các Giấy chứng nhận thủy sản khai thác của các lô nguyên liệu để sản xuất lô hàng.

5. Xác nhận và thông báo kết quả kiểm tra:

a. Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, cơ quan có thẩm quyền xác nhận bản cam kết của chủ hàng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra theo Phụ lục 3 của Quy chế này.

b. Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền không xác nhận cam kết và thông báo cho chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cách đánh số chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Cách đánh số Giấy chứng nhận thủy sản khai thác thực hiện theo quy định tại Phụ lục 5 của Quy chế này.

2. Cách đánh số Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu được thực hiện theo quy định nêu tại Điều 7 của Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 11. Trách nhiệm và quyền của thuyền trưởng hoặc chủ tàu

1. Thuyền trưởng hoặc chủ tàu có trách nhiệm sau đây:

a. Khai đầy đủ, chính xác những thông tin liên quan ghi trong Giấy chứng nhận thủy sản khai thác theo Phụ lục 2a của Quy chế này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khai báo của mình.

b. Cung cấp thông tin, giấy tờ liên quan cho cơ quan có thẩm quyền về chứng nhận thủy sản khai thác khi có yêu cầu.

c. Ghi nhật ký khai thác đầy đủ và báo cáo khai thác theo quy định tại Thông tư số 63/2009/TT-BNN ngày 29/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thực hiện Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27/10/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

2. Thuyền trưởng hoặc chủ tàu có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền của chủ hàng

1. Chủ hàng có trách nhiệm sau đây:

a. Khai đầy đủ, chính xác những thông tin liên quan ghi trong Phụ lục 2a, Phụ lục 2b, Phụ lục 3 của Quy chế này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khai báo của mình.

b. Cung cấp thông tin liên quan đến Quy chế này khi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 của Quy chế này yêu cầu.

c. Nộp lệ phí chứng nhận, xác nhận theo quy định.

d. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác trong thời hạn ba (03) năm.

2. Chủ hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp những quy định liên quan đến chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.

Điều 13: Trách nhiệm của Ban quản lý cảng cá

1. Định kỳ hàng tháng cung cấp danh sách những tàu vào bốc dỡ thủy sản khai thác tại cảng cho cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này.

2. Xác nhận những thông tin liên quan đến việc bốc dỡ sản phẩm khai thác tại cảng theo Phụ lục 2a.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điều 4 của Quy chế này

1. Trách nhiệm

a. Thực hiện việc chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

b. Hướng dẫn chủ hàng, thuyền trưởng hoặc chủ tàu thực hiện việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.

c. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

d. Báo cáo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản về các vi phạm được phát hiện và chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng để xử lý theo quy định.

e. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác trong thời hạn ba (03) năm.

2. Quyền hạn.

a. Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu, chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc chứng nhận, xác nhận.

b. Từ chối việc chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nếu thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc chủ hàng vi phạm các quy định của Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Quy chế này.

2. Hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn để tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến những quy định liên quan đến Quy chế này.

4. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, cán bộ cho hoạt động của cơ quan có thẩm quyền về chứng nhận thủy sản khai thác.

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến kiểm tra, chứng nhận thủy sản khai thác.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, chứng nhận thủy sản khai thác theo quy định của Quy chế này.

3. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn về thủ tục, phương thức quản lý, kiểm tra, chứng nhận thủy sản khai thác để áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước; Tuyên truyền cho ngư dân, các tổ chức, cá nhân liên quan nâng cao nhận thức về các nội dung liên quan đến khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo qui định và việc thực hiện Quy chế này.

4. Định kỳ 6 (sáu) tháng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện những quy định liên quan của Quy chế này.

5. Thông báo danh sách các tàu cá vi phạm khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định trên website của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các cơ quan liên quan và Tổng nghề cá và các vấn đề biển của Ủy ban Châu Âu.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của Việt Nam trao đổi, đàm phán với cơ quan có thẩm quyền Châu Âu trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý các vướng mắc liên quan đến việc thực hiện Quyết định số 1005/2008 của Ủy ban Châu Âu.

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn nghiệp vụ; đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

3. Định kỳ 6 (sáu) tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động kiểm tra, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Điều 18. Kinh phí thực hiện

Kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này được bố trí từ ngân sách nhà nước. Các cơ quan, đơn vị lập dự toán, bổ sung vào kinh phí hoạt động hàng năm của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 19. Chế độ cáo cáo

1. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này lập báo cáo chi tiết về tình hình cấp chứng nhận thủy sản khai thác gửi về Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này lập báo cáo chi tiết về tình hình xác nhận gửi về Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

3. Nội dung báo cáo gồm: Danh sách những tàu được cấp chứng nhận thủy sản khai thác, danh sách những tàu vi phạm những quy định về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định, tổng khối lượng thủy sản khai thác được chứng nhận, xác nhận.

4. Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 5 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, chậm nhất 10 ngày kể từ ngày kết thúc Quý, chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, không phù hợp, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

Phụ lục 1: Ban hành kèm theo Quyết định số 3447/QĐ-BNN-KT BVNL ngày 04 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Danh mục thủy sản và sản phẩm thủy sản
không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế.**

1. Các sản phẩm thủy sản nước ngọt, gồm:

- Các loại cá sống: Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)⁽¹⁾ Cá Chình (*Anguilla* một vài loài), Cá Diếc.

- Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá thuộc mục 0304: Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*), Cá Hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá Hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và Cá Hồi Danube (*Hucho hucho*) Cá Chình (*Anguilla* một vài loài).

- Cá đông lạnh, trừ phi lê cá và thịt cá khác thuộc mục 0304: Cá Hồi Đại Tây Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), trừ gan và trứng cá, Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*), Cá Hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá Hồi Danube (*Hucho hucho*), Cá Chình (*Anguilla* một vài loài) Cá nước ngọt (CN0303 79 11 và 0303 79 19).

- Phi lê cá và thịt cá khác (bất kể băm nhỏ hay không), tươi hoặc ướp lạnh: cá nước ngọt (CN 0304 19 13; 0304 19 15; 0304 19 17; 0304 19 19 và 0304 19 91).

+ Ex 0304 29 , Các loại phi lê đông lạnh: của cá nước ngọt (CN 0304 29 13; 0304 29 15; 0304 29 17 và 0304 29 19)⁽¹⁾ Các mã CN tương ứng với Quy định của Ủy ban (EC) Số 1031/2008 (OJ L 291, 31.10.2008);

+ Ex 0304 99, Thịt cá đông lạnh khác của cá nước ngọt (CN 0304 99 21);

+ Ex 0305 30, phi lê cá, sấy khô, muối hoặc ướp muối, nhưng không xông khói: của cá Hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), cá Hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*), và cá hồi Danube (*Hucho hucho*), muối hoặc ướp muối (CN 0305 30 30); của cá Hồi thuộc các loài *Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*; thuộc cá Diếc (ex CN 0305 30 90);

- Cá xông khói, gồm các loại phi lê:

+ Cá Hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbusha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá Hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi Danube (*Hucho hucho*);

+ Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)

(CN 0305 49 45); Eels (*Anguilla* một vài loài) (CN 0305 49 50); Cá Diếc (ex CN 0305 49 80);

+ Cá sấy khô, bất kể có muối hay không nhưng không xông khói: Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*); Cá Diếc (ex CN 0305 59 80);

+ Cá muối nhưng không sấy khô hoặc xông khói và cá ướp muối: Cá Hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorboscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tshawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Cá Hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá Hồi Danube (*Hucho hucho*) (CN 0305 69 50); Cá Hồi (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita*, *Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*); Cá Diếc (ex CN 0305 69 80);

- Các loài giáp xác khác, bao gồm bột, bột xay thô và viên từ các loài giáp xác, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người, đông lạnh: Tôm sông nước ngọt (CN 0306 19 10).

- Các loài giáp xác khác, bao gồm bột, bột xay thô và viên từ các loài giáp xác, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người, không đông lạnh: Tôm sông nước ngọt (CN 0306 29 10).

- Cá được chế biến sẵn hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng, nhưng không băm nhỏ: Cá Hồi.

- Cá được chế biến sẵn hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng, nhưng không băm nhỏ: loại Salmonidae, trừ cá Hồi (CN1604 19 10).

- Các loại cá được chế biến sẵn hoặc bảo quản khác: thuộc cá Hồi (CN 1604 20 10); thuộc loại salmonidae, trừ cá hồi (CN 1604 20 30).

- Các loài giáp xác được chế biến sẵn hoặc bảo quản khác: Tôm sông nước ngọt được nấu với thì là, đông lạnh.

2. Các sản phẩm nuôi trồng thủy sản từ cá bột và cá hương.

3. Cá cảnh sống.

4. Hàu, có vỏ cứng hoặc không, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ướp muối.

5. Điệp bao gồm sò điệp, thuộc giống trai lược (genera *Pecten*), *Chlamys* hoặc *Placopecten*.

+ Sống, tươi hoặc ướp lạnh (CN 0307 21 00).

6. Trai sống, tươi hoặc ướp lạnh, Khác (CN 1605 90 11 và 1605 90 19).

7. Ốc sên, trừ ốc sên biển.

8. Bột, bột xay thô và viên cá, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của con người.

9. Các loài giáp xác khác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác, được chế biến sẵn hoặc bảo quản: sò, hàu, ốc sên.

10. Các động vật không xương sống dưới nước khác, được chế biến sẵn hoặc bảo quản.

Phụ lục 2a: Ban hành kèm theo Quyết định số: 3477/QĐ-BNN- KTBVNL ngày 4 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence – Freedom – Happiness
CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC
(Áp dụng đối với tàu cá có công suất từ 90cv trở lên)
CATCH CERTIFICATE
(For fishing vessel with total capacity more than 90 cv)

| | | | | |
|---|-----------------------------|--|---|---|
| 1. Cơ quan có thẩm quyền (Flag state validating authority) | | | | |
| Tên cơ quan có thẩm quyền (Name of validating authority) | | | Số chứng nhận (Document number) XXXXXX/20 ... /CCL90/ AA | |
| Địa chỉ (Address): | | | | |
| Điện thoại (Tel): Số Fax (Fax number): Email: | | | | |
| 2. Thông tin về tàu cá (Information of Fishing vessel) | | | | |
| Tên tàu (Fishing Vessel Name): | | Số đăng ký (Registration No) | | |
| 3. Mô tả sản phẩm (Description of product) | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Loài Species | Mã sản phẩm Product code | Vùng khai thác Catch area | Khối lượng dự đoán chuyển lên đất liền Estimated weight to be landed (Kg) | Khối lượng trên đất liền chứng nhận Actual weight landed (Kg) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Tổng (Total) | | | | |
| 4. Các qui định liên quan đến biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi (References of applicable conservation and management measures): | | | | |
| Mùa vụ cấm khai thác <input type="checkbox"/> | | Khu vực cấm khai thác <input type="checkbox"/> | | |
| Closed season | | Closed area | | |
| Loài cấm đánh bắt <input type="checkbox"/> | | Ngư cụ khai thác <input type="checkbox"/> | | |
| Prohibited species | | Fishing gear | | |
| 5. Tên, chữ ký của thuyền trưởng/chủ tàu khai thác (Name, signature of master of fishing vessel) | | | | |
| Tên (Name of master of fishing vessel): | | | Chữ ký (Signature) | |
| Địa chỉ (Address): | | | | |
| Số điện thoại (Tel): Fax (nếu có): | | | | |

| | | | |
|---|---|---|--|
| 6. Khai báo chuyển tải trên biển (nếu có) Declaration of transshipment at sea (if applicable) | | | |
| Tên tàu chuyển tải (Name of transshipment vessel) Tên thuyền trưởng (Name of master) | Ngày(Date): Chữ ký (Signature) | Vị trí chuyển tải (Transshipment position) | Khối lượng Weight transhipped (Kg) |
| Tên tàu thu mua (Name of service vessel) Tên thuyền trưởng (Name of master) | Ngày(Date): Chữ ký (Signature) | Khối lượng Weight collected (Kg) | |
| 7. Xác nhận chuyển hàng tại cảng (Transshipment authorization within a Port area) | | | |
| Tên và địa chỉ của cảng (Name and address of port): | Ngày (Date) Chữ ký ban quản lý (Signature) Họ tên (Full name) | Đóng dấu (Seal) | |
| 8. Khai báo của Chủ hàng (Declaration of Exported) | | | |
| Tên cơ sở xuất khẩu(Name of Exported)..... Địa chỉ: (Address) Điện thoại (Tel) Số Fax: Email: | Ngày (date)..... Chữ ký (Signature) | Đóng dấu (Seal) | |
| 9. Cơ quan có thẩm quyền (Flag state validating authority) | | | |
| Name (Tên) | Ngày (Date): Chữ ký (Signature) Họ tên (Full name): | Đóng dấu (Seal) | |

Phụ lục 2b: Ban hành kèm theo Quyết định số: 3477/QĐ-BNN-KTBNL ngày 4 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence – Freedom – Happiness

CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC
 (Áp dụng với những tàu cá có tổng công suất <90cv)
CATCH CERTIFICATE
 (For fishing vessel with total capacity less than 90 cv)

| | | | | | |
|---|---|--|---|---------------------------------|-------------------|
| 1. Cơ quan có thẩm quyền (Flag state Validating Authority): | | | | | |
| Tên cơ quan có thẩm quyền (Name of Validating Authority): | | | Số chứng nhận (Document number) XXXXX/20...../CCS90/AA | | |
| Địa chỉ (Address): | | | | | |
| Điện thoại (Tel): Fax: Email: | | | | | |
| 2. Mô tả sản phẩm (Description of product) | | | | | |
| Loại (Species) | | Mã sản phẩm (Product code) | | Khối lượng (Weight) (Kg) | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| 3. Các qui định liên quan đến biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi (References of applicable conservation and management measures): | | | | | |
| Mùa vụ cấm khai thác <input type="checkbox"/> | | Khu vực cấm khai thác <input type="checkbox"/> | | | |
| Closed season | | Fishing season | | | |
| Loại cấm đánh bắt <input type="checkbox"/> | | Ngư cụ khai thác <input type="checkbox"/> | | | |
| Prohibited species | | fishing gear | | | |
| 4. Danh sách các tàu khai thác (List of vessels who have provided catches). | | | | | |
| No | Tên tàu khai thác Name of fishing vessel | Chủ tàu Fishing vessel owner | Số Giấy phép Fishing license No | Vùng khai thác Catch area(s) | Thời gian Time |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |

| 5. Khai báo của Chủ hàng (Declaration of exporter) | | |
|--|--|-----------------|
| Tên cơ sở xuất khẩu: (Name of Exporter)..... Địa chỉ (Address)..... Điện thoại (Tel) Số Fax: | Ngày (date)..... Chữ ký (Signature) | Đóng dấu (Seal) |
| 6. Cơ quan có thẩm quyền (Flag state validating authority) | | Đóng dấu (Seal) |
| Ngày (Date)..... Chữ ký (Signature): Họ tên (Full name): | | |

Phụ lục 3 Ban hành kèm theo Quyết định số: 3477/QĐ-BNN- KTBVNL ngày 4 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU
STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS
PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES**

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản:.....được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:
I confirm that the processed fishery products:..... have been obtained from catches imported under the following catch certificate(s):

| Số chứng nhận thủy sản khai thác Catch certificate number | Tên tàu Name of Fishing vessel | Quốc gia treo cờ National flag | Ngày thông quan Validation date(s) | Mô tả thủy sản khai thác Catch description | Tổng khối lượng thủy sản khai thác Total landed weight (kg) | Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến catches processed (kg) | Sản phẩm sau khi chế biến Processed fishery product (kg) |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---|--|--|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến (Name and address of the processing plant)

.....

.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến):
Name and address of the exporter (if different from the processing plant)

.....

.....

Mã số cơ sở chế biến:
Approval number of the processing plant

Số giấy Chứng nhận CL, VSATTP (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp
Health certificate number and date

| | | | |
|--|---------------------|--------------|-------------------|
| Đại diện của cơ sở chế biến Responsible person of the processing plant: | Chữ ký (Signature): | Ngày (Date): | Địa điểm (Place): |
| | | | |

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Endorsement by the competent authority:.....

Số xác nhận (Statement No)

| | | | |
|---|-----------------------------|--------------|------------------|
| Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận Public authority | Chữ ký (Signature and seal) | Ngày (Date): | Địa điểm (Place) |
| | | | |

Phụ lục 4: Ban hành kèm theo Quyết định số: 3477/QĐ-BNN-KTBVNL ngày 4 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**CÁC VÙNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN
VÀ MÃ VÙNG TƯƠNG ỨNG
CATCH AREAS AND CODES**

| No | Vùng khai thác (Catch areas) | Mã vùng (Code) |
|-----------|---|--|
| 1 | Vùng biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ Coastal areas in Tonkin Gulf | FAO 61-VBB 1 |
| 2 | Vùng biển xa bờ Vịnh Bắc Bộ Offshore areas in Tonkin Gulf | FAO 61-VBB 2 |
| 3 | Vùng biển ven bờ Miền Trung Coastal areas in Central region Vietnam | FAO 61-TB 1 hoặc (or) FAO 71-TB 1 |
| 4 | Vùng biển xa bờ Miền Trung Offshore areas in Central region Vietnam | FAO 61-TB 2 hoặc (or) FAO 71-TB 2 |
| 5 | Vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ Coastal areas in South eastern region Vietnam | FAO 71-ĐNB 1 |
| 6 | Vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ Offshore areas in South eastern region Vietnam | FAO71-ĐNB 2 |
| 7 | Vùng biển ven bờ Tây Nam Bộ Coastal areas in South western region Vietnam | FAO 71-TNB 1 |
| 8 | Vùng biển xa bờ Tây Nam Bộ Offshore areas in South western region Vietnam | FAO 71-TNB 2 |

Ghi chú:

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15° 00'N trở lên phía Bắc
- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15° 00'N trở xuống Nam

Phụ lục 5: Ban hành kèm theo Quyết định số: 3477/QĐ-BNN-KTBN ngày 4 Tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CÁCH ĐÁNH SỐ GIẤY CHỨNG NHẬN THỦY SẢN KHAI THÁC

Ký hiệu số chứng nhận thủy sản khai thác gồm 2 loại:

- XXXXX/20..../CCL90 /AA áp dụng cho tàu cá có công suất từ 90 cv trở lên (Phụ lục 2a);
- XXXXX/20..../CCS90 /AA áp dụng cho tàu cá có công suất nhỏ hơn 90 cv (Phụ lục 2b).

Số chứng nhận thủy sản khai thác gồm 05 bộ số, trong đó:

Bộ số thứ 1: XXXXX là số thứ tự của Giấy chứng nhận thủy sản khai thác đánh theo số thứ tự từ 1,2,3..... Ví dụ 00001, 00002,;

Bộ số thứ 2 : /20.... /là bộ số ghi theo năm cấp chứng nhận, Ví dụ: 2010 Giấy chứng nhận này cấp năm 2010;

Bộ số thứ 3: CCL90 hoặc CCS90 bộ số này thể hiện giấy này là chứng nhận thủy sản khai thác:

+ CCL90 áp dụng cho tàu cá có công suất từ 90cv trở lên;

+ CCS90 áp dụng cho tàu cá có công suất nhỏ hơn 90cv ;

Bộ số thứ 4: AA là chữ viết tắt tên cơ quan thẩm quyền cấp được ghi theo hướng dẫn sau:

Bảng ký hiệu viết tắt của các cơ quan có thẩm quyền chứng nhận thủy sản khai thác

| TT | Cơ quan có thẩm quyền | Cách ghi AA |
|----|---|-------------|
| 1 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ninh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Ninh | QN |
| 2 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hải Phòng Sub- Department resources protection Hai Phong | HP |
| 3 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nam Định Sub- Department of resources protection Nam Định | ND |
| 4 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thái Bình Sub- Department of resources protection Thai Binh | TB |
| 5 | Chi cục Thủy sản Ninh Bình Sub- Department fisheries Ninh Binh | NB |
| 6 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thanh Hóa Sub- Department of resources protection Thanh Hoa | TH |
| 7 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Nghệ An Sub- Department of capture fisheries and resources protection Nghe An | NA |
| 8 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Hà Tĩnh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ha Tinh | HT |
| 9 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Bình Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Binh | QB |
| 10 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Trị Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Tri | QT |

| | | |
|----|--|------------|
| 11 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Thừa Thiên Huế Sub- Department of capture fisheries and resources protection Thua Thien Hue | THu |
| 12 | Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Sub- Department fisheries Đà Nang | ĐN |
| 13 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Nam Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Nam | QNa |
| 14 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Ngãi Sub- Department of capture fisheries and resources protection Quang Ngai | QNg |
| 15 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Định Sub- department of capture fisheries and resources protection Binh Dinh | BD |
| 16 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Phú Yên Sub- Department of capture fisheries and resources protection Phu Yen | PY |
| 17 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Khánh Hòa Sub- Department of resources protection Khanh Hoa | KH |
| 18 | Chi cục Quản lý chuyên ngành thủy sản Ninh Thuận Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ninh Thuan | NT |
| 19 | Chi cục Thủy sản Bình Thuận Sub- Department fisheries Binh Thuan | BTh |
| 20 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bà Rịa – Vũng Tàu Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ba Ria – Vung Tau | BV |
| 21 | Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Tp Hồ Chí Minh Sub- Department quality management and resources protection Tp Ho Chi Minh | SG |
| 22 | Chi cục Thủy sản Tiền Giang Sub- Department Fisheries Tieng Giang | TG |
| 23 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bến Tre Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ben Tre | BT |
| 24 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bạc Liêu Sub- Department of capture fisheries and resources protection Bac Lieu | BL |
| 25 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Sóc Trăng Sub- Department of capture fisheries and resources protection Soc Trang | ST |
| 26 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trà Vinh Sub- Department of capture fisheries and resources protection Tra Vinh | TrV |
| 27 | Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cà Mau Sub- Department of capture fisheries and resources protection Ca Mau | CM |
| 28 | Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Kiên Giang Sub- Department of resources protection Kien Giang | KG |